

go away

Đi xa, rời đi

vs

come back

trở lại

sit down

ngồi xuống

vs

stand up

đứng lên

keep on

tiếp tục

vs

give up

từ bỏ

put on

mặc lên người

vs

take off

cởi bỏ

get on

lên xe, tàu

vs

get off

xuống xe, tàu

climb up

leo lên

vs

get down

đi xuống

move on

tiến lên

vs

back down

lùi lại

build up

xây dựng

vs

break down

phá hủy

break in

đột nhập vào

vs

break out

thoát ra

bring over

mang qua

vs

get off

đem trả lại

go on

tiếp tục

vs

put off

hoãn lại

make up

làm lành

vs

break up

chia tay

check in

nhận phòng

vs

check out

trả phòng

go up

tăng lên

vs

come down

giảm xuống

come in

đi vào

vs

come out

đi ra

start out

bắt đầu

vs

end up

chấm dứt

freakout

hoảng sợ

vs

calm down

lùi lại

catch up with

theo kịp với

vs

fall behind

tụt lại

get together

ở cùng nhau

vs

split up

chia ra

doze off

Đi ngủ

vs

wake up

thức dậy

hang up

Gác máy

vs

pick up

nghe máy

mess up

Gây bừa bộn

vs

clean up

dọn dẹp

sign in

đăng nhập

vs

sign out

đăng xuất

keep on

duy trì

vs

call off

hủy bỏ

catch on

Bắt lấy

vs

shake off

shake off

turn up

vặn to lên

vs

turn down

vặn nhỏ xuống

go up

tăng lên

vs

calm down

giảm xuống

talk into

thuyết phục

vs

talk out of

ngăn cản

hurry up

nhanh lên

vs

slow down

chậm lại

look up to

Đi ngủ

vs

look down on

xem thường

take in

nhận vào

vs

leave out

loại ra

lift up

nâng đỡ

vs

bring down

hạ bệ

move in

chuyển vào

vs

move out

chuyển ra ngoài

log in

đăng nhập

vs

log out

đăng xuất

switch on

Bật lên

vs

switch off

tắt đi

run into

chạy vào

vs

run out of

chạy ra

speed up

tăng tốc

vs

slow down

chậm lại

pick up

đón

vs

drop off

thả

go out

ra ngoài

vs

stay in

ở lại

pick up

Nhặt lên

vs

put down

đặt xuống

stay up

Thức

vs

turn in

đi ngủ

save up

Tiết kiệm

vs

use up

dùng hết

set out

lên đường

vs

come back

quay lại

put back

trả lại

vs

bring forward

mang ra

pass out

Đi ngủ

vs

come to

thức dậy

break up

chia tay

vs

get back

quay lại

count in

Tính vào

vs

count out

loại ra

step up

bước lên

vs

back down

lùi lại

take off

cất cánh

vs

touch down

hạ cánh

take down

lấy xuống

vs

put back

đặt trở lại